

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 286/2019/DS - PT

Ngày: 17/10/2019

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

*Các Thẩm phán:* Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:*** Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 264/2019/TLPT - DS ngày 05 tháng 9 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2019/DS – ST ngày 08 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 237/2019/QĐ – PT ngày 01 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Trần Thị H, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

***- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*** Luật sư Nguyễn Thị B – Trung tâm Tư vấn pháp luật thuộc Hội Luật gia tỉnh Bến Tre.

***- Bị đơn:***

1. Bà Nguyễn Thị E, sinh năm: 1949;

2. Anh Phan Văn Đ, sinh năm: 1982; (đã chết)

3. Chị Lê Thị Thu N, sinh năm: 1990;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của anh Đ:

+ Bà Nguyễn Thị E, sinh năm: 1949;

+ Chị Lê Thị Thu N, sinh năm: 1990;

+ Cháu Phan Tấn H1, sinh năm: 2011;

+ Cháu Phan Ngân H2, sinh năm: 2016;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của cháu H1 và cháu H2:* Chị Lê Thị Thu N (mẹ các cháu).

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị E:* Ông Phan Châu T, sinh năm 1968; địa chỉ: đường N, phường A, thành phố Cần Thơ.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị E:* Luật sư Lê Tấn D - Văn phòng luật sư Võ Tấn T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Trần Thị H, bị đơn Nguyễn Thị E và Lê Thị Thu N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Trần Thị H trình bày:*

Vào ngày 20/12/2016 âm lịch, bà có cho bà Nguyễn Thị E, anh Phan Văn Đ là hai mẹ con cùng vay số tiền là 70.000.000 đồng. Phần tiền này chỉ có bà E và anh Đ vay nhưng do con dâu bà E, là vợ anh Đ ghi giấy mượn nợ, bà E và anh Đ cùng ký tên. Trong giấy mượn nợ không có ghi thời hạn trả và không có ghi về lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay là 08 tháng sẽ trả lại vốn cho bà. Bà E và anh Đ đã đóng lãi cho bà 06 tháng, mỗi tháng là 1.400.000 đồng, với số tiền là 8.400.000 đồng.

Vào ngày 21/6/2017, bà E, anh Đ và chị N cùng vay của bà số tiền là 1.700.000.000 đồng. Lần này, bà E, anh Đ, chị N nói mục đích vay tiền là để trả nợ Ngân hàng, lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra và làm sổ mới để vay tiền nhiều hơn, khi nào làm lại sổ đất mới xong sẽ vay ngân hàng và trả tiền cho bà. Bà E nói nếu vay chưa được tiền ngân hàng sẽ trả dần cho bà mỗi tháng 500.000.000 đồng cùng với việc đóng tiền lãi. Nhưng sau đó, bà xem lại nội dung

trong giấy nhận nợ thì thấy chị N chỉ ghi mỗi tháng sẽ trả 50.000.000 đồng, không đúng với thỏa thuận nên bà có thêm một con số “0” nữa cho đúng, đó là con số “0” thứ hai sau số “5”. Đối với lần vay này, gia đình bà E, anh Đ, chị N chưa đóng tiền lãi cho bà.

Đối với cả hai khoản tiền vay trên, bà nhiều lần có yêu cầu bà E, anh Đ và chị N phải trả lại cho bà nhưng cả gia đình đều không trả.

Đối với khoản nợ 70.000.000 đồng ngày 20/12/2016 âm lịch thì bà E là người vay, bà giao tiền cho bà E. Đối với khoản nợ 1.700.000.000 đồng thì chị N, bà E, anh Đ cùng vay vào ngày 21/6/2017, bà đưa tiền cho cả gia đình. Cả hai lần đều có chị Võ Thị Kim O làm chứng.

Đối với khoản vay 70.000.000 đồng, mặc dù anh Đ có ký tên nhưng với tư cách là người làm chứng nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị E trả cho bà số tiền nợ vay là 70.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả theo quy định pháp luật từ ngày 20/12/2016 âm lịch đến ngày xét xử, đồng ý trừ số tiền lãi 8.400.000 đồng mà bà E đã đóng cho bà vào tiền lãi.

Do anh Đ đã chết nên bà yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị E chị Lê Thị Thu N có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ vay là 1.700.000.000 đồng và trả tiền lãi chậm trả từ ngày 21/6/2017 đến ngày xét xử.

Theo bà biết, anh Phan Văn Đ chết không có để lại tài sản.

*Trong quá trình tố tụng, bị đơn Nguyễn Thị E trình bày:*

Anh Phan Văn Đ là con trai bà, chị Lê Thị Thu N là vợ anh Đ, con dâu của bà. Anh Đ đã chết, không để lại tài sản.

Bà E có ký “Giấy mượn nợ” đề ngày 20/12/2016 âm lịch và “Giấy nhận nợ” đề ngày 21/6/2017. Do chị N nói với bà E là chỉ ký tên vay tiền Hội Phụ nữ xã vài triệu đồng, bà E tin tưởng nên mới ký, không có đọc lại nội dung. Tuy trong các giấy nợ có bà E, anh Đ ký tên nhưng thực chất là do chị N vay tiền, nhận tiền, bà E và anh Đ chỉ ký tên, không có nhận tiền. Bà E không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H lý do là bà E, anh Đ không có vay tiền của bà H. Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Đối với những câu được chị N cho là giọng của bà H trong các đoạn ghi âm thì bà H cũng thống nhất là đúng và thừa nhận nên không có yêu cầu giám định giọng nói. Đối với chữ số “0” thứ hai sau số “5” do bà H thừa nhận thêm vào nên cũng không yêu cầu giám định. Bà E không yêu cầu giám định các chữ, số trong đoạn “theo giấy tờ một tháng trả 500.000.000đ” trong “Giấy nhận nợ” đề ngày

21/6/2017. Do sức khỏe bà E không tốt nên yêu cầu Tòa án không mời bà đối chất.

*Trong quá trình tố tụng, bị đơn Lê Thị Thu N trình bày:*

Bà H là dì ruột của chị. Chị thường gọi bà H là “Mẹ H”, trong các đoạn ghi âm cung cấp cho Tòa án, chị gọi bà H là “Mẹ”.

Anh Phan Văn Đ là chồng của chị, đã chết, không có để lại tài sản gì. Hàng thừa kế thứ nhất của anh Đ có chị, mẹ ruột anh Đ là bà E, hai con của chị và anh Đ, hai con đều chưa đủ 18 tuổi.

Đối với “Giấy mượn nợ” ngày 20/12/2016 âm lịch số tiền 70.000.000 đồng mà bà H cung cấp, chị thừa nhận do chị viết, anh Phan Văn Đ ký tên và ghi họ tên anh, đồng thời, anh Đ cũng ghi họ tên “Nguyễn Thị E”, bà E chỉ ký tên. Phần nợ này bà E mượn và đã trả xong, do khi trả không làm giấy tờ và không hủy “Giấy mượn nợ”, bà H vẫn còn giữ bản gốc nên dùng để khởi kiện.

Đối với “Giấy nhận nợ” ngày 21/6/2017 do chị viết và ký tên, ghi họ tên chị tại nhà bà H. Sau đó, chị đem giấy về nhà bà E cho bà E, anh Đ ký tên nhưng lúc ký tên, bà E và anh Đ không có xem nội dung do tin tưởng chị vì chị nói là chỉ ký vay của Hội phụ nữ xã vài triệu đồng.

Căn cứ vào các đoạn ghi âm lời nói của bà H đã chứng tỏ việc vay tiền là không có thật. Chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, không đồng ý trả tiền cho bà H.

Bà H thừa nhận giọng nói của bà trong các đoạn ghi âm nên chị không có yêu cầu giám định giọng nói. Đồng thời, chị cũng thừa nhận chữ viết trong “Giấy mượn nợ” ngày 20/12/2016 âm lịch, “Giấy nhận nợ” ngày 21/6/2017 là của chị viết và các chữ ký trong giấy đúng là của chị, bà E và anh Đ nên chị không có yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết. Các chữ “theo giấy tờ một tháng trả 500.000.000đ” trong “Giấy nhận nợ” ngày 21/6/2017 không phải do chị ghi nhưng chị không yêu cầu giám định, cũng không yêu cầu giám định chữ số vì bà H đã thừa nhận có thêm số “0” thứ hai sau số “5” trong giấy.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 74/2018/DS-ST ngày 21/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện G tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị E, anh Phan Văn Đ và chị Lê Thị Thu N có trách nhiệm trả nợ cho bà.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu anh Đ có trách nhiệm liên đới cùng bà E trả số tiền nợ gốc của phần giấy nợ 70.000.000 đồng theo giấy nợ đề ngày 20/12/2016 âm lịch.

Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị E về việc bà cho rằng bà không có vay mượn tiền của bà Trần Thị H và không có ký tên vào các giấy nhận nợ.

Buộc bà Nguyễn Thị E có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị H số tiền vốn vay và lãi suất là 70.595.000 đồng (Bảy mươi triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị E và anh Phan Văn Đ và chị Lê Thị Thu N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị H số tiền vốn vay và lãi suất là 1.853.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm năm mươi ba triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 335/2018/DS-PT ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên:*

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 74/2018/DS-ST ngày 21/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện G; giao toàn bộ hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân huyện G xét xử lại theo thủ tục chung.

*Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2019/DS – ST ngày 08 tháng 7 năm 2019 đã tuyên:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị E trả cho bà số tiền 70.000.000 đồng và một phần yêu cầu tính lãi.

Buộc bà Nguyễn Thị E có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị H số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 4.711.222 đồng (bốn triệu bảy trăm mười một nghìn hai trăm hai mươi hai đồng), tổng cộng là 74.711.222 đồng (bảy mươi bốn triệu bảy trăm mười một nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị E, chị Lê Thị Thu N liên đới trả cho bà số tiền 1.700.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm triệu đồng) và một phần yêu cầu tính lãi.

Buộc bà Nguyễn Thị E, chị Lê Thị Thu N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị H số tiền 1.133.333.333 đồng (một tỷ một trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng) và tiền lãi là 221.370.198 đồng (hai trăm hai mươi một triệu ba trăm bảy mươi nghìn một trăm chín mươi tám đồng),

tổng cộng là 1.354.703.531 đồng (Một tỷ ba trăm năm mươi bốn triệu bảy trăm lẻ ba nghìn năm trăm ba mươi một đồng).

3. Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Trần Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị E phải trả tiền lãi đối với số tiền 70.000.000 đồng tính từ ngày 20/12/2016 âm lịch (nhằm ngày 17/01/2017) đến ngày 20/8/2017 số tiền là 4.125.098 đồng (bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn không trăm chín mươi tám đồng).

Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Trần Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị E và chị Lê Thị Thu N phải liên đới thực hiện phần nghĩa vụ của anh Phan Văn Đ (đã chết) số tiền nợ gốc là 566.666.666 đồng (năm trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị E và chị Lê Thị Thu N trả tiền lãi đối với số tiền 1.700.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm triệu đồng) tính từ ngày 21/6/2017 đến ngày 21/7/2017 là 14.110.000 đồng (mười bốn triệu một trăm mười nghìn đồng) và tiền lãi đối với phần nghĩa vụ của anh Đ số tiền nợ gốc là 566.666.666 đồng (năm trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng) tính từ ngày 22/7/2017 đến ngày 08/7/2019 là 110.685.091 đồng (một trăm mười triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn không trăm chín mươi một đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/7/2019 bà Nguyễn Thị E và chị Lê Thị Thu N kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu hủy giấy mượn nợ ngày 21/6/2017 và ngày 20/12/2016 âm lịch vì thực tế không có sự việc vay tiền giữa bà H với bà E, anh Đ và chị N.

Ngày 19/7/2019 bà Trần Thị H kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà E và chị N liên đới trả cho bà khoản tiền vay là 1,7 tỷ đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 21/6/2017 đến ngày xét xử. Buộc bà E trả số tiền vay 70.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 17/01/2017 đến ngày xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Hai bên đương sự không thống nhất việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn trình bày: Căn cứ vào giấy nợ 20/12/2016 âm lịch, nội dung bà E có mượn của bà H 70 triệu và kết luận giám định là chữ ký của bà E. Tương tự giấy nhận nợ 21/6/2017, bà E, anh Đ và chị N cũng có ký thừa nhận mượn của bà H 1.700.000.000 đồng. Từ đó có đủ cơ sở để

xác định bà E, anh Đ, chị N có vay số tiền trên. Lý luận bị đơn cho rằng bà E tuổi già, không có làm ăn gì chỉ là việc suy đoán. Đoạn ghi âm bị đơn giao nộp cũng không thể hiện rõ việc bà E không có vay tiền. Bà E già không có thu nhập nhưng bà E làm chủ hội, chị N và nhân chứng chị O đều thừa nhận. Nên việc bà E có vay số tiền lớn là phù hợp. Bà E có vay của ngân hàng cũng là có thật. Bà E trong lúc vay tiền xong thì bà E đã làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Đạt. Anh Đ bệnh mất, tòa sơ thẩm cho rằng anh Đ không có tài sản, nhưng khi vay tiền cả 3 người cùng nhận nợ nên phải có nghĩa vụ liên đới không có chia phần, nên khi anh Đ chết chia phần là không đúng. Bà H không thừa nhận anh Đ không có tài sản. Không thể dựa vào lời trình bày của bị đơn mà nói anh Đ không có tài sản. Đồng thời bà H cũng yêu cầu tính lãi từ thời điểm vay. Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Dựa trên hai giấy mượn nợ ngày 20/12/2016 âm lịch và 21/6/2017 mà buộc bà E trả cho bà H số tiền vay là không phù hợp vì bà E vì quá tin tưởng chị N nên ký giấy mà hoàn toàn không có nhận tiền. Vay số tiền 1.700.000.000 đồng mà không có thể chấp, không có công chứng chứng thực, lãi suất theo bà H là 2%/tháng, hứa trả trong vòng 01 tháng, bà E chỉ hưởng tiền tuất của chồng là liệt sĩ thì làm sao có khả năng trả trong vòng 01 tháng. Theo lẽ thông thường, vay số tiền lớn như vậy mà không có tài sản thế chấp thì làm sao vay. Không ai làm chứng bà H giao tiền cho bà E, bà O chỉ làm chứng là có thấy giao tiền nhưng không biết số tiền bao nhiêu. Bà O khai tại tòa sơ thẩm các ngày đều không có ngày nào như ngày bà H cho rằng giao tiền cho bà E. Chị N trình bày là phù hợp vì chị N kêu bà H là mẹ nên tin tưởng bà H mới có sự việc kêu bà E ký tên vào giấy nợ vay để làm tin cho gia đình chồng bà H vì bà H thiếu nợ bên ngoài rất nhiều. Chị N ngay từ đầu chỉ muốn giúp bà H lấy niềm tin với chồng, không có ý định gian dối để buộc bà E trả tiền nên mới phát sinh sự việc ghi âm để làm bằng chứng. Từ đó đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà E và chị N, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị E và chị Lê Thị Thu N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu bà E, anh Đ, chị N liên đới trả số tiền vay 1.700.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi, các phần còn lại của bản án giữ nguyên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xét kháng cáo của bà H, bà E đối với khoản vay 70.000.000đồng theo giấy nợ ngày 20 tháng 12 năm 2016.

Bà E cho rằng mình không có vay khoản tiền này nên không đồng ý trả nợ gốc và lãi như bản án sơ thẩm đã tuyên. Tuy nhiên, theo kết luận giám định chữ ký đã xác định chữ ký ở mục người mượn trong giấy nợ ngày 20/12/2016 âm lịch là của bà E. Bà E cho rằng không có vay tiền tuy nhiên chị N (là con dâu của bà E và cũng là người xác định đã viết giấy nợ này) đã thừa nhận bà E có vay số tiền 70.000.000đồng để cho chị N làm hui. Tại phiên tòa sơ thẩm, ngày 05 tháng 7 năm 2019, phía bị đơn cũng xác định khoảng tiền 70.000.000 đồng này bà E đã trả rồi. Như vậy, phía bà E đã thừa nhận có vay và có nhận số tiền 70.000.000 đồng. Bà E cho rằng đã trả xong khoản tiền này nhưng mà bà H không thừa nhận, bà E cũng không có chứng cứ gì chứng minh việc đã trả tiền xong. Nên bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà H buộc bà E trả số tiền gốc là 70.000.000 đồng là có căn cứ.

Về phần lãi, giấy nợ ngày 20/12/2016 âm lịch không có ghi nhận về lãi, không ghi thời hạn trả nên xác định đây là hợp đồng vay không có lãi suất và không có thời hạn trả. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi từ ngày tòa sơ thẩm thụ lý vụ án là phù hợp. Bà H cho rằng đã nhận 8.400.000 đồng tiền lãi của bà E và đồng ý khấu trừ 8.400.000 đồng vào số nợ gốc là phù hợp, bản án sơ thẩm ghi nhận việc khấu trừ lãi là có căn cứ nên kháng cáo của bà H, bà E đối với khoản tiền lãi này là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bà E, chị N đối với khoản vay 1.700.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 21/06/2017

Bà E, chị N thừa nhận bà E, chị N và anh Đ có ký tên vào giấy nợ ngày 21/06/2017, tuy nhiên bà E, chị N cho rằng mình không có nhận tiền. Xét thấy, theo giấy nhận nợ ngày 21 tháng 6 năm 2017 có chữ ký của bà E, chị N, anh Đ thể hiện nội dung bà E, chị N, anh Đ có mượn của bà H số tiền là 1.700.000.000 đồng. Như vậy, chứng cứ này thể hiện bị đơn có xác lập giao dịch với nguyên đơn.

Tuy nhiên, trong hợp đồng không có nội dung là bị đơn đã nhận được khoản tiền này hay chưa. Bà H cho rằng đã giao tiền cho chị N, bà E và anh Đ nhưng không có biên nhận giao tiền hay chứng cứ gì khác chứng minh rằng bà đã giao

đủ số tiền này. Người làm chứng cho bà H là bà Võ Thị Kim O khai có chứng kiến bà H đến nhà bà E giao tiền 2 lần, lúc đó có mặt bà E, chị N và anh Đ. Tuy nhiên, bà lại không biết bà H thỏa thuận vay tiền với bà E, chị N và anh Đ như thế nào, số tiền vay, số tiền giao nhận là bao nhiêu nên không có cơ sở để chứng minh. Mặt khác, bà O là người làm chứng do bà H mời và hiện đang có quyền lợi đối lập với phía bị đơn là chị N, vì bà O cho rằng chị N còn nợ bà một khoản nợ 90.000.000 đồng chưa có chi trả nên lời làm chứng của bà O là không đảm bảo tính khách quan.

Bà E cho rằng mình không có nhận tiền mà là do bà H lừa dối, trong đó có sự giúp sức của chị N. Lời trình bày này của bà E là có cơ sở vì phù hợp với lời trình bày của chị N về việc chị N khai không có nhận tiền của bà H mà chỉ làm giấy nợ cho bà H để bà H nói chuyện với gia đình chồng; phù hợp với tình tiết giấy nợ đều do chị N viết và bà E, anh Đ chỉ có ký tên; và phù hợp với nội dung các file ghi âm mà chị N cung cấp, đã được bà H và chị N thừa nhận là đúng giọng nói của mình. Các đoạn ghi âm này cho thấy có sự bàn bạc trao đổi giữa bà H và chị N về cách thức thừa nhận số tiền vay, phải trả lời như thế nào với Tòa về việc giao nhận số tiền 1.700.000.000 đồng để ràng buộc trách nhiệm của bà E, anh Đ. Cụ thể như: bà H nói với chị N *“Mày cứ khai đại cho tao, mày phải kể hồi xưa giờ, tòa án hỏi gì mày khai, mày phải nói là bữa đó có nhận số tiền, người ta hỏi bà nói bà không biết gì hết. Mày phải nói là má nợ nần vậy đó nên má chấp nhận mượn con để con trả nợ cho má.”*; *“Tao đưa giấy tờ cho mày coi, mày xuống dưới làm bản tự khai, người ta hỏi mày có nhận tiền không, mày nói có, bữa đó tui và má tui đồng ý nhận số tiền này một tỷ bảy chục triệu”*; Chị N hỏi lại *“Một tỷ bảy chục triệu phải không, cũng như nhìn theo cái giấy mà tòa gửi lên phải không?”* Bà H trả lời *“Đúng rồi, đúng rồi, tòa đưa sao mày nói vậy đó”*; Bà H nói *“Mày sao mày tranh thủ chạy lên tao tao chỉ mày”*. Chị N đáp *“Đã người ta nghi con với mẹ là chung rồi”*. Thậm chí, nội dung ghi âm còn có đoạn bà H nói với chị N về việc xử lý tài sản, chị N nói *“mà an tâm con quan trọng là lấy cổ phần đất”*, bà H trả lời: *“mày an tâm lấy được đất tao sang tên hết cho mày”*.

Vì các lẽ trên cho thấy, việc bà H cho rằng bà E, chị N và anh Đ có vay của bà số tiền 1.700.000.000 đồng là không đủ căn cứ để chấp nhận vì không chứng minh được việc giao nhận tiền vay. Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét hết tổng thể nội dung của các đoạn ghi âm để đánh giá bản chất của sự việc mà đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với bà E và chị N là không đánh giá toàn diện chứng cứ trong hồ sơ. Vì vậy, cần thiết sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc yêu cầu chị N và bà E và người thừa kế của anh Đ liên đới trả số tiền là 1.700.000.000 đồng.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị H phải chịu án phí đối với các khoản tiền yêu cầu không được chấp nhận gồm:

+ Khoản tiền lãi tính từ ngày 20/12/2016 âm lịch (ngày 17/01/2017 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm của giấy mượn nợ ngày 20/12/2016 âm lịch là 4.125.098 đồng.

+ Khoản tiền vay 1.700.000.000 đồng ngày 21/6/2017 và tiền lãi 347.555.555 đồng. Tổng cộng yêu cầu của bà H không được chấp nhận là  $4.125.098 + 1.700.000.000 + 347.555.555 = 2.051.680.653$  đồng.

Án phí bà H phải chịu là 73.033.613 đồng.

- Bà Nguyễn Thị E là người cao tuổi không phải chịu án phí.

- Do yêu cầu khởi kiện của bà H không được chấp nhận nên chị Lê Thị Thu N không phải chịu án phí.

[4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Kháng cáo không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm; kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà E và chị N không phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị E và chị Lê Thị Thu N.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2019/DS – ST ngày 08 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468, 469, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H đối với bà Nguyễn Thị E về việc yêu cầu bà E trả 70.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 20/12/2016 âm lịch.

Buộc bà Nguyễn Thị E có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị H số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 4.711.222 đồng (bốn triệu bảy trăm mười một nghìn hai trăm hai mươi hai đồng), tổng cộng là 74.711.222 đồng (bảy mươi bốn triệu bảy trăm mười một nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị E, anh Phan Văn Đ và chị Lê Thị Thu N trả 1.700.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 21/6/2017 và yêu cầu tính lãi từ ngày 21/6/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

3. Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Trần Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị E phải trả tiền lãi đối với số tiền 70.000.000 đồng tính từ ngày 20/12/2016 âm lịch (nhằm ngày 17/01/2017) đến ngày 20/8/2017 số tiền là 4.125.098 đồng (bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn không trăm chín mươi tám đồng).

4. Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị E phải chịu chi phí giám định là 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Do bà Trần Thị H đã nộp tạm ứng nên bà Nguyễn Thị E phải hoàn lại cho bà Trần Thị H số tiền 1.050.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị E được miễn án phí.

- Bà Trần Thị H phải chịu án phí 73.033.613 đồng (bảy mươi ba triệu không trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm mười ba đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 32.550.000 đồng (ba mươi hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm án phí số 0011945 ngày 21/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà H phải nộp thêm 40.483.613 đồng (bốn mươi triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm mười ba đồng).

5. Ân phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Trần Thị H phải chịu án phí 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005590 ngày 19/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị E được miễn án phí.

- Chị Lê Thị Thu N không phải chịu án phí. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho chị N số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005582 ngày 17/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Ngọc Hương**